TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 4 / 2020
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Ngô Văn Mừng;

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Không tham gia.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 914/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lê Thị C, là Luật sư Văn Phòng Luật sư L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, bà T và ông T1 chung sống vào tháng 10 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà T, ông T1 có sinh 02 con chung tên Nguyễn

Hoàng T2, sinh ngày 10/3/1990 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 15/9/1997. Hiện tại, cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân; cháu L đã chết do bệnh ung thư phổi vào ngày 24/02/2020.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung từ năm 2012 cho đến nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy khai sinh của Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 10/3/1990 và giấy khai sinh của Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 15/9/1997 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp (bản sao); tờ tự khai ngày 20/11/2019, văn bản ghi ý kiến ngày 10/3/2020 do bà Nguyễn Thị T lập; trích lục khai tử của Nguyễn Hoàng L do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02/3/2020.

- Theo tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày, thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian chung sống, thời gian xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung, nợ chung và thời gian vợ chồng không còn sống chung.

Do tình cảm không còn nên ông T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T; không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, bà T, ông T1 bắt đầu chung sống vào năm 1989. Trước đây, do nhớ không chính xác nên bà T khai thời gian bắt đầu chung sống vào năm 1987. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; cho bà T được ly hôn với ông T1; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1. Đồng thời, ông T1 cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến

hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, bà T và ông T1 chung sống vào tháng 10 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định, bà T, ông T1 bắt đầu chung sống vào năm 1989. Trước đây, do nhớ không chính xác nên bà T, ông T1 khai thời gian bắt đầu chung sống vào tháng 10 năm 1987.

Xét, bà T và ông T1 chung sống với nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy, không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T, ông T1 có sinh 02 con chung tên Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 10/3/1990 và Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 15/9/1997. Do cháu T2 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân; cháu L đã chết vào ngày 24/02/2020. Đồng thời, bà T, ông T1 không yêu cầu Tòa án xem xét việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Cho nên, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T, ông T1 xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Do cháu Nguyễn Hoàng T2, sinh ngày 10/3/1990 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân; cháu Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 15/9/1997, đã chết vào ngày 24/02/2020 nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số TU/2017/0007728 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019; bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Chí Bình